

Nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định EVFTA

Trần Thị Thu Hương, Phạm Tiến Mạnh*

Học viện Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngày nhận bài 12/2/2021; ngày chuyển phản biện 15/2/2021; ngày nhận phản biện 22/3/2021; ngày chấp nhận đăng 26/3/2021

Tóm tắt:

Dệt may là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế đất nước. Ra đời từ rất sớm, ngành dệt may ngày càng phát triển và có những bước chuyển mình để thích ứng với các điều kiện kinh tế mới ở từng thời kỳ. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực được cho là một cú hích cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam với nhiều cơ hội và cả những thách thức. Các doanh nghiệp dệt may trước bối cảnh mới cần có những thay đổi tích cực hơn để tận dụng tốt các cơ hội mà EVFTA mang lại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Bài viết phân tích về những cơ hội và thách thức mà EVFTA mang lại cho các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, đồng thời nghiên cứu thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành nhằm đề xuất một số giải pháp giúp doanh nghiệp dệt may Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động trong bối cảnh Hiệp định mới có hiệu lực.

Từ khóa: doanh nghiệp dệt may, EVFTA, hiệu quả hoạt động.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức được ký kết và có hiệu lực từ tháng 6/2020 với 17 chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo. Hiệp định có các nội dung chính như thương mại hàng hóa, quy tắc ứng xử, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, các rào cản kỹ thuật trong thương mại, thương mại dịch vụ, đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý - thể chế.

Theo Tổng cục Thống kê (2020), trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU giai đoạn 2015-2020, Việt Nam luôn là nước xuất siêu, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đạt gần 50 tỷ USD. Trong đó năm 2020, mặc dù chịu tác động của đại dịch Covid-19 nhưng giá trị xuất khẩu vẫn đạt 34,8 tỷ USD, nhập khẩu đạt 14,5 tỷ USD, tổng kim ngạch đạt 49,3 tỷ USD. Ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu từ Việt Nam đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào khu vực này; tỷ lệ trên sẽ đạt 99,2 và 99,7% sau 7 năm Hiệp định có hiệu lực. Với hàng hóa EU xuất khẩu vào Việt Nam, 48,5% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay lập tức, sau đó tăng lên 91,8% sau 7 năm; tương ứng 64,5 và 91,8% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong các ngành chịu tác động từ Hiệp định EVFTA thì ngành dệt may Việt Nam được cho là một ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp, với nhiều cơ hội và cả thách thức.

*Tác giả liên hệ: manhpham@hvn.edu.vn

Thứ nhất, đó là cơ hội mở rộng, đa dạng hoá thị trường, hạn chế phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường. Với kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam vào EU như hiện nay cùng với những ưu đãi mới mà EVFTA mang lại, theo Tập đoàn Dệt may Việt Nam (2020), với mỗi 1% thuế suất nhập khẩu được giảm đi, sẽ làm cho doanh thu xuất khẩu tăng 2%; vì thế, cơ hội tăng thêm từ xuất nhập khẩu vào khu vực này sẽ tăng 342 triệu USD (2021), 527 triệu USD (2022), 711 triệu USD (2023), 876 triệu USD (2024), và tăng 1,041 tỷ USD vào năm 2025. Như vậy, rõ ràng ngành dệt may Việt Nam sẽ có cơ hội cạnh tranh so với các quốc gia đang có thị phần lớn xuất khẩu vào EU như Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Ấn Độ...

Thứ hai, EVFTA mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường vị thế trên thị trường thế giới. Đối với lĩnh vực dệt may, 100% các mặt hàng dệt may của nước ta khi xuất khẩu vào EU sẽ được áp mức thuế 0% sau tối đa 7 năm, tính từ khi Hiệp định có hiệu lực (xóa bỏ thuế quan với 77,3% kim ngạch xuất khẩu sau 5 năm và phần còn lại sau 7 năm). Chính vì thế, so với các quốc gia có cạnh tranh dệt may với Việt Nam như Bangladesh, Pakistan, Việt Nam sẽ được cùng lợi thế với mức thuế suất tương đồng nhau; đồng thời, so với Campuchia, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn khá nhiều. Các sản phẩm hàng hoá của Việt Nam sẽ tăng khả năng cạnh tranh, chiếm được vị thế và khẳng định chỗ đứng trên toàn cầu.

Tuy nhiên, EVFTA cũng đặt ngành dệt may Việt Nam trước không ít thách thức, đặc biệt là quy định quy tắc xuất xứ “từ vai trò đi” của Hiệp định. Theo đó, để được hưởng thuế suất nhập khẩu theo quy định, sản phẩm vải của Việt Nam cần phải được dệt tại

Enhancing operational efficiency of Vietnamese textile and garment enterprises in the context of the EVFTA

Thi Thu Huong Tran, Tien Manh Pham*

Banking Academy, The State Bank of Vietnam

Received 12 February 2021; accepted 26 March 2021

Abstract:

The textile and garment industry is one of the main export sectors of Vietnam, contributing significantly to the economic growth of the country. From the beginning, the textile and garment industry is developing day by day and there are changes to adapt to new economic conditions. The EVFTA is considered to be a boost for Vietnamese textile and garment enterprises with many opportunities and challenges. In the new context, these firms need to have more positive changes to take advantage of opportunities that the Agreement brings to improve operational efficiency. This article analyses the opportunities and challenges that the EVFTA brings to the Vietnamese textile and garment enterprises. In addition, empirical research is applied to study the factors affecting the performance of enterprises in this sector, to find out solutions to them improving operational efficiency in the context of the new agreement taking effect.

Keywords: EVFTA, firm operational efficiency, textile and garment firms.

Classification number: 5.2

Việt Nam hoặc EU và được cắt may tại Việt Nam. Hơn nữa, để hàng hóa của Việt Nam được nhập khẩu vào EU, bên cạnh quy định về nguồn gốc xuất xứ, còn có rất nhiều rào cản khác như chất lượng hàng hoá, các vấn đề pháp lý, thể chế, sở hữu trí tuệ... Hiệp định EVFTA gồm những quy định, quy tắc chặt chẽ về thủ tục đầu tư, hải quan, thuận lợi hoá thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật... đòi hỏi các doanh nghiệp cần nắm rõ và áp dụng linh hoạt. Như vậy, trong bối cảnh Hiệp định mới các doanh nghiệp cần phải điều chỉnh, thay đổi cách thức sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh để đáp ứng được các yêu cầu từ thị trường này.

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, năm 2019 đơn đặt hàng từ các thị trường quốc tế giảm, chỉ bằng 80% so với năm 2018. Do sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các quốc gia khác trên thế giới, trong đó có cả những quốc gia mới nổi ở khu vực châu Phi, các doanh nghiệp trong ngành đã gặp không ít khó khăn. Năm 2020 là năm đặc biệt khó khăn của ngành dệt may Việt Nam, đây là một

trong những ngành hàng chịu thiệt hại trực tiếp lớn nhất trong đại dịch Covid-19 (Phạm và Trần, 2021) [1]. Tình trạng hoãn, hủy hay giãn đơn hàng liên tục xảy ra. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc 11 tháng ước đạt 26,73 tỷ USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ (theo số liệu của Bộ Công Thương). Kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may giảm mạnh năm 2020 sau 25 năm tăng trưởng liên tục.

Nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam

Trong nghiên cứu này, các tác giả đã sử dụng số liệu lấy từ báo cáo tài chính của 37 doanh nghiệp dệt may niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Hà Nội, giai đoạn 2016-2019; báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành dệt may được thu thập từ website của các doanh nghiệp. Các dữ liệu khác được thu thập từ các nguồn dữ liệu uy tín như WB, IMF... Phương pháp hồi quy gộp Pooled OLS, mô hình tác động ngẫu nhiên REM, mô hình tác động cố định FEM và phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất GLS được sử dụng nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Dựa theo cơ sở lý thuyết về những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, cùng với mô hình hồi quy và kết quả của một số nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Dong và Sutay (2010) [2], Biger và Mathur (2010) [3], Lazaridis và Tryfonidis (2006) [4], Sivathaasan và cs (2013) [5]..., bài viết đưa ra giả thuyết cũng như mô hình nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$ROA_{it} = \beta_1 + \beta_2(SIZE)_{it} + \beta_3(LQD)_{it} + \beta_4(GDP)_{it} + \beta_5(GR)_{it} + \beta_6(ITO)_{it} + \beta_7(DER)_{it} + e_{it}$$

Trong đó: β_1 là hằng số của mô hình; $\beta_2 \dots \beta_7$ là hệ số hồi quy; e là phần dư của phương trình hồi quy; i là doanh nghiệp nghiên cứu; t là năm nghiên cứu.

Biến phụ thuộc: ROA_{it} - Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp i trong năm t . Các biến độc lập bao gồm: $SIZE_{it}$ - Quy mô của doanh nghiệp i trong năm t ; LQD_{it} - Tính thanh khoản của doanh nghiệp i trong năm t ; GDP_{it} - Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội trong năm t ; GR_{it} - Tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp i trong năm t ; ITO_{it} - Hệ số vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp i trong năm t ; DER_{it} - Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp i trong năm t . Một số giả thuyết nghiên cứu được đưa ra để kiểm định như sau:

Giả thuyết H₁ - Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì khả năng thương lượng với nhà cung cấp càng tốt (Bolek và Wiliński, 2012) [6], vì vậy doanh nghiệp thường chịu chi phí phát hành nợ và vốn cổ phần thấp hơn các doanh nghiệp nhỏ (Michaelas và cs, 1999) [7], dẫn đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp tốt hơn.

Giả thuyết H₂ - Tính thanh khoản (LQD) có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Nếu tỷ số này cao thể hiện khả năng thanh toán cao hơn so với

nghĩa vụ phải thanh toán. Từ đó, doanh nghiệp có thể tiếp cận được với nhiều nguồn vốn vay, giảm sức ép từ chủ nợ, tạo tiền đề để tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và phát triển (Khidmat và cs, 2014) [8].

Giả thuyết H₃ - Tốc độ tăng trưởng GDP có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

GDP đại diện cho tổng cầu của nền kinh tế nên khi GDP tăng cho thấy tín hiệu tốt từ nền kinh tế, thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng trưởng và tạo ra nhiều lợi nhuận hơn (Ataullah và cs, 2014) [9].

Giả thuyết H₄ - Tốc độ tăng trưởng doanh thu (GR) có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu cao, phản ánh doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tốt, làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp (Bolek và Wiliński, 2012) [6], dẫn đến khả năng sinh lời tăng lên.

Giả thuyết H₅ - Hệ số vòng quay hàng tồn kho (ITO) có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

ITO càng lớn thì càng có lợi cho doanh nghiệp, điều này chứng tỏ doanh nghiệp quản lý hàng tồn kho tốt, công tác dự báo chính xác nên hàng không bị ứ đọng nhiều, giảm chi phí lưu kho và bảo quản, dẫn đến khả năng sinh lời cao hơn (Napompech, 2012) [10].

Giả thuyết H₆ - Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (DER) có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Tỷ số này cao phản ánh doanh nghiệp đi vay mượn nhiều hơn số vốn hiện có, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ và rủi ro biến động lãi suất ngân hàng, làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp (Bolek và Wiliński, 2012) [6]; tỷ số này cũng được sử dụng trong nghiên cứu của Sivathaasan và cs (2013) [5].

Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả đối với các biến có trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu.

	ROA	SIZE	LQD	ITO	GR	GDP	DER
Average	0,04567	5,6473	1,8309	4,5671	0,5615	0,0678	2,0690
Median	0,04570	5,7226	1,2342	4,57	0,5612	0,0690	1,6555
Max	0,06470	7,3403	9,1434	6,47	0,6813	0,0710	54,1656
Min	0,03110	3,3365	0,1321	3,11	0,3908	0,0620	-32,9286
Std. Deviation	0,00697	0,6934	1,7378	0,6973	0,1777	0,0040	5,4502

Nguồn: kết quả thống kê mô tả từ phần mềm STATA.

Có thể thấy, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến 2019 là xấp xỉ 4,6%. Tỷ suất này nhìn chung là thấp đối với các doanh nghiệp dệt may trong giai đoạn này do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Sự biến động của ROA không quá lớn (0,00697) cho thấy có những doanh nghiệp trong ngành có sự tương đồng về chiến lược sản xuất kinh doanh.

Trương quan giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

	ROA	GDP	DER	GR	ITO	LQD	SIZE
ROA	1						
GDP	0,0705	1					
DER	-0,0223	-0,1293	1				
GR	0,4010	0,0030	0,0165	1			
ITO	-0,1215	0,0184	0,1134	0,1330	1		
LQD	0,1296	0,0182	-0,1231	-0,0027	-0,3704	1	
SIZE	0,3842	0,0140	0,1002	0,2590	0,7262	-0,1589	1

Nguồn: kết quả thống kê mô tả từ phần mềm STATA.

Xem xét hệ số tương quan giữa tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản với các biến giải thích trong mô hình ta thấy, biến tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng trưởng doanh thu, tính thanh khoản và quy mô doanh nghiệp có quan hệ cùng chiều với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Trong đó, biến quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ khá mạnh với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản với hệ số tương quan lớn, còn tác động của tốc độ tăng trưởng GDP tới ROA thì khá nhỏ. Các biến hệ số vòng quay hàng tồn kho, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu có hệ số tương quan âm so với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, thể hiện sự biến động ngược chiều.

Nhìn vào ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu có thể thấy giữa các cặp biến độc lập có mối tương quan rất thấp, giá trị tuyệt đối hệ số tương quan giữa các cặp biến đều thấp hơn 0,8. Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng.

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy tất cả các hệ số phóng đại phương sai VIF (variance inflation factor) đều nhỏ hơn 5, vì vậy có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả phân tích hồi quy

Khi thực hiện hồi quy mô hình với các phương pháp bình phương tối thiểu gộp Pool OLS, mô hình các tác động cố định FEM, và mô hình các tác động ngẫu nhiên REM, kết quả được tổng hợp trong bảng 3.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả ước lượng với các phương pháp OLS, FEM và REM.

Biến	Pool OLS		FEM		REM	
	Co.efficient	P value	Co.efficient	P value	Co.efficient	P value
SIZE	0,078	0,030	-0,328	0,006	0,078	0,030
LQD	0,007	0,432	0,001	0,930	0,007	0,432
GR	0,193	0,000	0,126	0,007	0,193	0,000
DER	0,000	0,959	0,000	0,981	0,000	0,959
ITO	-0,033	0,394	0,466	0,133	-0,033	0,394
GDP	2,877	0,188	2,238	0,343	2,877	0,188
_cons	-0,560	0,015	-0,389	0,712	-0,465	0,024
R-squared	0,304		0,195		0,159	
Prob> F	0,000		0,000		0,000	

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM cho thấy, quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam. Cả hai biến quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu đều có ảnh hưởng tích cực nhưng không lớn đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Các biến còn lại có p-value >0,1 nên không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả mô hình tác động cố định FEM cho thấy quy mô doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam. Trong đó biến quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tiêu cực, còn biến tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Các biến còn lại có p-value >0,1 nên không có ý nghĩa thống kê.

Kiểm định Hausman nhằm mục đích kiểm tra sự phù hợp giữa mô hình tác động cố định FEM và mô hình tác động ngẫu nhiên cho kết quả Prob=0,0304<0,05 nên mô hình tác động cố định FEM là phù hợp hơn để giải thích kết quả. Mô hình tác động cố định giải thích tốt hơn ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Tuy nhiên khi kiểm tra các khuyết tật của mô hình, gồm hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan thông qua kiểm định Modified Wald test và kiểm định Wooldridge test, kết quả cho thấy phương pháp FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất GLS đã được nhóm tác giả sử dụng để khắc phục các hiện tượng trên. Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy mối quan hệ giữa khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam và các biến giải thích theo phương pháp ước lượng GLS khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp GLS.

Biến	Co. efficient
GDP	15,7214
DER	-0,2055**
GR	0,0416*
ITO	-0,0391***
LQD	0,0147*
SIZE	-0,0966
_cons	-0,5417**
Prob> chi2	0,0000

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả hồi quy theo phương pháp GLS cho thấy: biến tốc độ tăng trưởng GDP có tương quan cùng chiều, biến quy mô doanh nghiệp có quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp, nhưng hai biến này lại không có ý nghĩa thống kê. Biến hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu và hệ số vòng quay hàng tồn kho có hệ số beta âm, cho thấy mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp, trong đó hệ số beta của biến DER bằng -0,2055 cho thấy tác động không nhỏ đến khả năng sinh lời của doanh

niệp. DER có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, còn ITO ở mức 1%.

Các biến GR, LQD có hệ số beta dương. Điều này cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam với tốc độ tăng trưởng doanh thu và tính thanh khoản, trùng với giả thuyết nghiên cứu đưa ra cũng như kết quả nghiên cứu của Bolek và Wiliński (2012) [6], Khidmat và cs (2014) [8]. Cả hai biến GR và LQD có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tuy nhiên hai biến này có hệ số beta không quá lớn (hệ số beta lần lượt là: 0,0416 và 0,0147) phản ánh tác động tương đối nhỏ đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Thảo luận

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng cân bằng, bao gồm 37 doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam được niêm yết, trong khoảng thời gian 4 năm từ năm 2016 đến 2019, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất GLS được sử dụng. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy: tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội không có tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đưa ra. Để có thể hoạt động tốt, doanh nghiệp cần phải tăng doanh thu. Tốc độ tăng trưởng doanh thu càng cao thì càng làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, dẫn đến khả năng sinh lời tăng lên.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Điều này có thể do lượng hàng dự trữ trong kho của các doanh nghiệp trong giai đoạn này không nhiều, tuy nhiên nhu cầu của thị trường tăng mạnh khiến doanh nghiệp bị thiếu hụt hàng tồn kho, mất khách hàng hoặc bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần, dẫn đến làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ.

Tính thanh khoản có quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đưa ra và phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây. Tỷ số này cao thể hiện khả năng thanh toán cao hơn so với nghĩa vụ phải thanh toán. Từ đó, doanh nghiệp có thể tiếp cận được với nhiều nguồn vốn vay, giảm sức ép từ chủ nợ, tạo tiền đề để tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và phát triển.

Trong khi quy mô doanh nghiệp không có tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp dệt may Việt Nam, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu có quan hệ ngược chiều. Điều này cũng phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Tỷ số này càng cao, phản ánh doanh nghiệp đi vay mượn so với số vốn hiện có càng lớn, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ, làm suy giảm khả năng sinh lời.

Nắm bắt được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may sẽ giúp đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này trong bối cảnh Hiệp định EVFTA.

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định EVFTA

Trong định hướng phát triển ngành dệt may tầm nhìn đến 2030 của Bộ Công Thương, quan điểm của Việt Nam là phát triển ngành dệt may trở thành “một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, hướng về xuất khẩu và có khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước ngày càng cao; tạo nhiều việc làm cho xã hội” và mục tiêu đến hết năm 2030, toàn ngành dệt may đạt 85-90 tỷ USD, trong đó có khoảng 20% tổng kim ngạch xuất khẩu là đóng góp của các nhãn hiệu Việt Nam, ngành dệt may chiếm tỷ trọng 49%, ngành may mặc chiếm 51% trong toàn bộ cơ cấu ngành dệt may. Quy hoạch định hướng phát triển các sản phẩm bao gồm tăng cường cho ngành may xuất khẩu để tận dụng cơ hội thị trường, xây dựng chương trình sản xuất vải phục vụ xuất khẩu, phát triển các sản phẩm dệt kỹ thuật, sản phẩm dệt phục vụ y tế, phát triển nguồn nguyên liệu xơ bông, các loại cây có xơ sợi, xơ sợi nhân tạo và phụ liệu.

Để nâng cao khả năng sinh lời của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, cần tăng cường phát huy những nhân tố có ảnh hưởng tích cực và hạn chế tác động của những nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực tới doanh nghiệp, đồng thời phải tận dụng được những lợi ích quá trình hội nhập quốc tế đem lại, hạn chế bớt rủi ro. Dựa trên kết quả nghiên cứu ở trên, bài viết đề xuất một số giải pháp đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, quản lý hàng tồn kho và quản lý doanh nghiệp: công nghệ 4.0 cùng với sự ra đời của nhiều phần mềm ứng dụng giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc quản lý hàng tồn kho và quản lý các khoản phải thu và chi. Các sản phẩm của doanh nghiệp dệt may đa dạng về kiểu dáng, mẫu mã, kích cỡ, do vậy doanh nghiệp có thể sử dụng máy quét mã vạch để thực hiện nhập - xuất - kiểm kê vật tư/hàng hóa, sử dụng phần mềm quản lý kho để theo dõi, cảnh báo tồn kho tối đa, tối thiểu, quản lý vật tư/hàng hóa theo vị trí trong kho.

Thứ hai, nâng cao tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp: tốc độ tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo kết quả mô hình. Trong bối cảnh Hiệp định EVFTA có hiệu lực, doanh nghiệp dệt may Việt Nam có thể tận dụng lợi thế để mở rộng thị trường. Hiện nay xuất khẩu dệt may của Việt Nam vào EU còn khá hạn chế so với tiềm năng thị trường. EVFTA sẽ đem lại lợi thế cạnh tranh lớn hơn cho hàng Việt Nam khi hàng rào thuế quan được gỡ bỏ, cùng với cơ hội nhập máy móc chất lượng cao, tiếp cận nguồn nguyên liệu đạt chuẩn tại EU. Để có thể nắm bắt cơ hội mà EVFTA mang lại, tăng tốc độ tăng trưởng doanh thu, các doanh nghiệp dệt may cần có sự chuẩn bị sớm và kỹ lưỡng như đầu tư nhà xưởng, máy móc công nghệ, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà nhập khẩu.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn lao động: ngành dệt may với đặc điểm là ngành sử dụng nhiều lao động. Để nâng cao chất lượng sản phẩm và bắt kịp với xu hướng thời trang hiện nay, các doanh nghiệp cần tích cực đào tạo, nâng cao về trình độ chuyên

môn nghiệp vụ; trình độ quản lý. Bồi dưỡng, nâng cao tay nghề, giáo dục nâng cao đạo đức, phẩm chất cho người lao động; khuyến khích tư duy sáng tạo, đưa ra những ý tưởng mới; phân bổ nguồn nhân lực hợp lý, tạo điều kiện để nhân viên phát huy năng lực, nâng cao hiệu quả công việc.

Thứ tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may: để tận dụng được các lợi ích mà EVFTA đem lại, Việt Nam cần phải đáp ứng được đầy đủ yêu cầu về quy tắc xuất xứ. Ngành dệt may hiện nay gặp nhiều khó khăn và chưa thể hưởng lợi ngay lập tức từ Hiệp định bởi các hàng rào phi thuế quan như chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ, đặc biệt là chưa đáp ứng được yêu cầu quy định về nguyên tắc xuất xứ. Do vậy, để hưởng lợi từ Hiệp định, ngành dệt may cần tự chủ hơn về nguồn nguyên phụ liệu, cần coi phát triển công nghiệp hỗ trợ là ưu tiên trọng tâm.

Dệt may là một trong những ngành được hưởng lợi lớn từ EVFTA, để tận dụng được các lợi ích từ Hiệp định, nâng cao hiệu quả hoạt động, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cần thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện doanh thu, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, cải thiện hoạt động quản lý doanh nghiệp, tăng khả năng cung ứng nguyên vật liệu và nâng cao giá trị ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị. Doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải thực sự chủ động để có thể biến lợi thế từ Hiệp định thành cơ hội cho doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T.M. Pham, T.T.H. Tran (2021), “Đánh giá tác động của đại dịch Covid-19 đến các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, 3, tr.10-13.
- [2] H.P. Dong, J. Sutay (2010), “The relationship between working capital management and profitability: a Vietnam case”, *International Research Journal of Finance and Economics*, 19(3), pp.259-273.
- [3] A. Gill Biger, N. Mathur (2010), “The relationship between working capital management and profitability: evidence from the United States”, *Business and Economics Journal*, 15, pp.31-42.
- [4] I. Lazaridis, D. Tryfonidis (2006), “The relationship between working capital management and profitability of listed companies in the Athens Stock Exchange”, *Journal of Financial Management and Analysis*, 19(1), pp.12-19.
- [5] N. Sivathaasan, R. Tharanika, M. Sinthuja, V. Hanitha (2013), “9 factors determining profitability: a study of selected manufacturing companies listed on Colombo Stock Exchange in Sri Lanka”, *European Journal of Business and Management*, 5(27), pp.99-109.
- [6] M. Bolek, W. Wiliński (2012), “The influence of liquidity on profitability of polish construction sector companies”, *Financial Internet Quarterly*, 21(5), pp.247-253.
- [7] N. Michaelas, F. Chittenden, P. Poutziouris (1999), “Financial policy and capital structure choice in U.K. SMEs: empirical evidence from company panel data”, *Small Business Economics*, 4(15), pp.42-49.
- [8] Khidmat, W. Bin, M.U. Rehman (2014), “Impact of liquidity & solvency on profitability chemical sector of Pakistan”, *Journal of Finance and Accounting*, 11(2), pp.6-12.
- [9] M.A. Ataullah, A. Sajid, M.R. Khan (2014), “Quality related issues and their effects on returns of Pakistan Textile Industry”, *Journal of Quality and Technology Management*, 3(10), pp.30-36.
- [10] K. Napompech (2012), “Effects of working capital management on the profitability of Thai listed firms”, *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 6(3), pp.32-39.